

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/DS-ST

Ngày 06-8-2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

2. Ông Nguyễn Đình Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Duy Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2019/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (viết tắt là S); trụ sở: Số 266-268 đường N, phường , quận , thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Đức Thạch D, là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng giám đốc);

- Ông Nguyễn Quang T; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại Cổ phần S - Chi nhánh Q, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 3966/2018/GUQ-PL ngày 10-12-2018);

- Ông Nguyễn Quang T ủy quyền lại cho:

+ Bà Trần Thị T; chức vụ: Trưởng Phòng kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh Q (Văn bản ủy quyền số 255/2018/GUQ-CNQNI ngày 29-12-2018).

+ Bà Thái Thị L; chức vụ: Phó Phòng kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh Q (Văn bản ủy quyền số 69/2019/GUQ-QNI ngày 24-4-2019 và Giấy ủy quyền số 87A/2019/GUQ-QNI ngày 30-5-2019). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Phạm Văn C, sinh năm 1970, vắng mặt

- Bà Phạm Thị U, sinh năm 1975, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Đ, sinh năm 1929, vắng mặt

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1942, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 23-10-2018, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S do bà Thái Thị L đại diện trình bày:

Ngân hàng thương mại Cổ phần S – Chi nhánh Q và ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị T có ký kết 02 Hợp đồng cho vay, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD/1806800078 ngày 13-3-2018, số tiền cho vay là 2.500.000.000 đồng; mục đích vay: hoàn tiền sửa chữa 02 tàu thuyền, thay ngư lưới cụ; thời hạn vay 60 tháng; phương thức trả nợ gốc trả 03 tháng 01 lần với số tiền 125.000.000 đồng, lãi trả hàng tháng; lãi suất 03 tháng đầu 1,041%/tháng (12,5%/năm), từ tháng thứ 04 trở đi kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng thương mại Cổ phần S cộng biên độ 0,416%/tháng (5%/năm).

- Hợp đồng tín dụng số LD/1806600315 ngày 13-3-2018, số tiền cho vay là 1.500.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; thời hạn vay 12 tháng; phương thức trả nợ gốc trả cuối kỳ, lãi trả hàng tháng; lãi suất 03 tháng đầu 0,917%/tháng (11%/năm), từ tháng thứ 04 trở đi kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng thương mại Cổ phần S cộng biên độ 0,375%/tháng (4,5%/năm).

Ngoài ra, ngày 22-8-2017 giữa Ngân hàng TMCP S– Chi nhánh Q và ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị U còn ký kết 02 Hợp đồng cấp thẻ tín dụng với hạn mức mỗi hợp đồng là 50.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho các hợp đồng nêu trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, tại xã N, thành phố Q, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 651796, số vào sổ cấp GCN CH02422 do UBND thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Đ ngày 02-02-2016, chỉnh lý trang IV tặng cho ông Phạm Văn C theo hồ sơ số 055690 ngày 04-4-2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/LD1806600315 ngày 13-3-2018. Việc thế chấp tài sản trên đã được Văn phòng công chứng S công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm cùng ngày 13-3-2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, Chi nhánh thành phố Q. Tàu cá theo giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số đăng ký QNG-92404-TS do Chi cục thủy sản tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Văn C theo Hợp đồng thế chấp tàu cá số 02/LD 1806600315 ngày 13-3-2018 và Tàu cá theo giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

số đăng ký QNG-92625-TS do Chi cục thủy sản tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Văn C theo Hợp đồng thế chấp tàu cá số 03/LD 1806600315 ngày 13-3-2018.

Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng thương mại Cổ phần S – Chi nhánh Q đã giải ngân cho ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị U nhận đủ số tiền vay theo các hợp đồng tín dụng nói trên. Tuy nhiên, trong quá trình trả nợ vay, ông C và bà U thường xuyên vi phạm hợp đồng, việc trả nợ cho S thường trễ hạn. Đến nay ông C, bà U không còn khả năng trả nợ cho S. S đã chủ động liên hệ với ông C, bà U để bàn về hướng xử lý khoản nợ trước khi chuyển nợ quá hạn, cũng như sau khi phát sinh nợ quá hạn. Ông C, bà U có nhiều lần cam kết trả nợ cho S nhưng đến nay vẫn không thực hiện đúng như cam kết.

Tính đến ngày 06-8-2019 ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U còn nợ Ngân hàng thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 4.496.155.891 đồng. Trong đó:

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD/1806800078 ngày 13-3-2018 là 2.684.301.664 đồng, trong đó nợ gốc là 2.375.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 281.266.437 đồng, nợ lãi quá hạn là 28.035.227 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD/1806800315 ngày 13-3-2018 là 1.741.954.617 đồng, trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 164.356.262 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.598.355 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng của ông Phạm Văn C là 26.853.000 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng của bà Phạm Thị U là 43.046.610 đồng.

S yêu cầu giải quyết buộc ông C và bà U phải thanh toán khoản nợ theo hai hợp đồng tín dụng cùng ngày 13-3-2018 và theo hai hợp đồng cấp thẻ tín dụng nêu trên cho S và yêu cầu tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn phát sinh theo các hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ cho S. Trường hợp ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U không trả nợ thì S yêu cầu xử lý tài sản thế chấp các Hợp đồng thế chấp đã ký để S thu hồi nợ. Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì S yêu cầu ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả xong nợ cho S. Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 05-8-2019 của bà Thái Thị L xác định: Trường hợp ông C, bà U không trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nhưng phải trả lại giá trị tài sản gắn liền với đất cho ông Đ, bà P tại thời điểm thi hành án.

** Tại bản tự khai ngày 04-7-2019 Bị đơn là ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U trình bày:* Vào ngày 13-3-2018 ông C và bà U có ký hai hợp đồng tín dụng vay của S, chi nhánh Q. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số LD180680078 vay số tiền 2.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số LD 1806600315 vay số tiền 1.500.000.000 đồng.
- Hai Hợp đồng cấp thẻ tín dụng với hạn mức 50.000.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay ông và bà U thế chấp những tài sản sau: 02 tàu cá mang số hiệu QNg-92404-TS và QNg-92625-TS theo Hợp đồng thế chấp tàu cá số

02/LD1806600315 và số 03/LD1806600315 cùng ngày 13-3-2018 và thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, diện tích 104,2m².

Nay ông và bà U đồng ý trả cho S tổng số tiền nợ tính đến ngày 11-10-2018 là 4.005.000.698 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 12-10-2018 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong các khoản nợ.

Trường hợp ông và bà U không trả được nợ thì đồng ý đồng ý xử lý tài sản thế chấp là 02 tàu cá mang số hiệu QNg-92404-TS và QNg-92625-TS và thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, diện tích 104,2m² tại xã N, thành phố Q để thu hồi nợ cho S. Ngôi nhà cấp IV trên đất là của ông Phạm Đ và bà Trần Thị P nên yêu cầu Tòa giải quyết theo pháp luật.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đ và bà Trần Thị P không có lời trình bày:*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đối với nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 26, 144, 147, 157, 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, 317, 318, 320, 322, 323, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S:

+ Buộc ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U thanh toán cho S số tiền là 4.496.155.891 đồng tính đến ngày 06-8-2019. Trong đó tổng dư nợ gốc là 3.941.299.805 đồng, lãi trong hạn là 445.622.699 đồng, lãi quá hạn là 109.233.378 đồng và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp thế tín dụng cho đến khi trả hết nợ cho S.

+ Đề nghị tuyên xử lý các tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất và 02 tàu cá mà hai bên đã ký kết trong trường hợp ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U không trả được nợ cho S, tuy nhiên thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Đ, bà P. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S thì ông C và bà U phải tiếp trả nợ cho S đến khi trả xong nợ.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông C và bà U phải chịu và thanh toán lại cho S 2.000.000 đồng do S đã tạm ứng và chi phí xong.

+ Về án phí: Ông C và bà U phải chịu trên tổng số tiền phải trả cho S, hoàn trả cho S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn là ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị U; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đ, bà Trần Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông C, bà U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ và bà P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của S về việc yêu cầu ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải thanh toán số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp thẻ tín dụng Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo trình bày của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Giữa S - Chi nhánh Q và ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị U có ký kết 02 Hợp đồng tín dụng số LD/1806800078 ngày 13-3-2018, số tiền cho vay là 2.500.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng và Hợp đồng tín dụng số LD/1806600315 ngày 13-3-2018, số tiền cho vay là 1.500.000.000 đồng. Ngoài ra, ngày 22-8-2017 giữa S – Chi nhánh Q còn ký kết 02 Hợp đồng cấp thẻ tín dụng hạn mức 50.000.000 đồng với ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U.

Sau khi ký kết các hợp đồng nói trên, cùng ngày 13-3-2018 S– Chi nhánh Q đã giải ngân cho ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U nhận đủ số tiền vay là 4.000.000.000 đồng; đối với Hợp đồng cấp thẻ tín dụng, chủ thẻ là ông Phạm Văn C đã thực hiện hai giao dịch với tổng số tiền là 40.000.000 đồng; chủ thẻ là bà Phạm Thị U đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 57.000.000 đồng.

Trong quá trình trả nợ vay, ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vay như đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng và hợp đồng cấp thẻ tín dụng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (06-8-2019) ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U còn nợ S tổng số tiền là 4.496.155.891 đồng, trong đó:

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD/1806800078 ngày 13-3-2018 là 2.684.301.664 đồng, trong đó nợ gốc là 2.375.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 281.266.437 đồng, nợ lãi quá hạn là 28.035.227 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD/1806800315 ngày 13-3-2018 là 1.741.954.617 đồng, trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 164.356.262 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.598.355 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng chủ thẻ ông Phạm Văn C là 26.853.000 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng chủ thẻ bà Phạm Thị U là 43.046.610 đồng.

Do đó, S yêu cầu ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải thanh toán cho S số tiền nợ trên (tính đến ngày 06-8-2019) cùng lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký cho đến khi trả xong các khoản nợ nên căn cứ vào Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của S.

[2.2] Xét yêu cầu của S về xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, ngày 13-3-2018 S-Chi nhánh Q và ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị U đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/LD1806600315 đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, tại địa chỉ xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC651796, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH02422 ngày 02-02-2016 cho ông Phạm Đ, chỉnh lý trang tư tặng cho ông Phạm Văn C theo hồ sơ số 055690TC001 ngày 04-4-2016. Việc thế chấp đã được Văn phòng công chứng S chứng nhận ngày 13-3-2018, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q ngày 13-3-2018. Do đó, hợp đồng thế chấp nêu trên giữa S-Chi nhánh Q với ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị U đã có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Về xử lý tài sản thế chấp:

[2.3.1] *Tại khoản 1 Điều 1 của hợp đồng thế chấp số 01/LD1806600315 ngày 13-3-2018 quy định: “Nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm: Toàn bộ nghĩa vụ của bên thế chấp với S (gồm nợ gốc, nợ lãi, phí, các khoản phải trả khác) tại Hợp đồng tín dụng số LD1806600315 ký ngày 13-3-2018 và Hợp đồng tín dụng số LD1806800078 ký ngày 13-3-2018 và tất cả các sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ; các cam kết của Bên thế chấp với S dưới hình thức khác (cấp thẻ tín dụng, thấu chi tài khoản..) và các cam kết khác của Bên thế chấp với S.*

[2.3.2] *Tại Phụ lục tài sản bảo đảm đính kèm Hợp đồng tín dụng số LD1806800078 và Hợp đồng tín dụng số LD1806600315 cùng ngày 13-3-2018 quy định: Để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (bao gồm trả nợ gốc, lãi và các chi phí có liên quan) của bên được cấp tín dụng đối với S, bên được cấp tín dụng và/ hoặc bên thứ ba có tài sản bảo đảm đồng ý/cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu/ sử dụng hợp pháp sau:*

+ *Giá trị tài sản thế chấp là toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 34, tờ bản đồ số 10 tại xã N, thành phố Q.*

+ *Giá trị tài sản thế chấp là Tàu cá số đăng ký QNg-92404-TS;*

+ *Giá trị tài sản thế chấp là Tàu cá số đăng ký QNg-92625-TS.*

[2.3.3] Ngoài ra tại phần cam kết trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng giữa S-Chi nhánh Q với ông Phạm Văn C và với bà Phạm Thị U có quy định: “*Trường hợp chủ thẻ được đơn vị phát hành thẻ cấp tín dụng dưới bất kỳ hình thức nào (tại bất kỳ thời điểm nào) và có bảo đảm thì nghĩa vụ bảo đảm của*

tài sản đó đương nhiên bao gồm cả nghĩa vụ thanh toán của chủ thể phát sinh trong quá trình sử dụng thế”.

[2.3.4] Tại điểm a khoản 1 Điều 3 của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên có ghi *“Trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ, bao gồm cả trường hợp Bên nhận thế chấp thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng cấp tín dụng mà Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thỏa thuận thì tài sản bảo đảm được xử lý để thu hồi nợ”*. Việc các bên thỏa thuận như trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02-4-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Q thì tài sản gắn liền với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q gồm: Ngôi nhà cấp IV có cấu trúc tường xây gạch, mái lợp tole, trần đóng la phong, nền lát gạch men, tường rào lưới B40 là của ông Phạm Đ và bà Trần Thị P. Ngoài ra, trên đất không có vật kiến trúc hoặc cây trồng gì khác.

[2.3.5] Theo quy định tại khoản 19, Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm thì *“Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*.

Do đó, trường hợp ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng số LD/1806800078 và số LD/1806600315 cùng ngày 13-3-2018 và hai hợp đồng cấp thế tín dụng cùng ngày 22-8-2017 thì S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/LD1806600315, Hợp đồng thế chấp tàu cá số 02/LD 1806600315 và Hợp đồng thế chấp tàu cá số 03/LD 1806600315 cùng ngày 13-3-2018 để thu hồi nợ.

Tuy nhiên, khi xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q thì phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp IV có cấu trúc tường xây gạch, mái lợp tole, trần đóng la phong, nền lát gạch men, tường rào lưới B40 theo giá trị tại thời điểm thi hành án cho ông Phạm Đ và bà Trần Thị P.

[5] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đ và bà Trần Thị P đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[7] Về chi phí phí tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đồng ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải chịu nhưng S đã tạm ứng và chi phí xong nên buộc ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải hoàn trả cho S số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn).

[8] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của S nên ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải chịu 112.496.000 đồng $[112.000.000đ + (4.496.155.891đ - 4.000.000.000đ) \times 0,1\%]$ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

S không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235, 244, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 299, 317, 320, 322 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 19, Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

Buộc ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S tổng số tiền là 4.496.155.891 đồng, trong đó:

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD/1806800078 ngày 13-3-2018 là 2.684.301.664 đồng, trong đó nợ gốc là 2.375.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 281.266.437 đồng, nợ lãi quá hạn là 28.035.227 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD/1806800315 ngày 13-3-2018 là 1.741.954.617 đồng, trong đó nợ gốc là 1.500.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 164.356.262 đồng, nợ lãi quá hạn là 77.598.355 đồng.

- Khoản nợ theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng chủ thẻ ông Phạm Văn C là 26.853.000 đồng

- Khoản nợ theo Hợp đồng cấp thẻ tín dụng chủ thẻ bà Phạm Thị U là 43.046.610 đồng.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (06-8-2019) cho đến khi thi hành án xong ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp thẻ tín dụng đã ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh Q.

3. Trường hợp ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp tại giai đoạn thi hành án để thu hồi nợ cho Ngân hàng gồm:

- Tàu cá theo giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số đăng ký QNG-92404-TS do Chi cục thủy sản tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Văn C theo Hợp đồng thế chấp tàu cá số 02/LD 1806600315 ngày 13-3-2018.

- Tàu cá theo giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số đăng ký QNG-92625-TS do Chi cục thủy sản tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Phạm Văn C theo Hợp đồng thế chấp tàu cá số 03/LD 1806600315 ngày 13-3-2018.

- Quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, tại xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/LD1806600315 ngày 13-3-2018. Khi xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10, xã N, thành phố Q thì phải thanh toán lại giá trị tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp IV có cấu trúc tường xây gạch, mái lợp tole, trần đóng la phong, nền lát gạch men, tường rào lưới B40 theo giá trị tại thời điểm thi hành án cho ông Phạm Đ và bà Trần Thị P.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải chịu nhưng Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã tạm ứng và chi phí xong nên buộc ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

5. Về án phí: Ông Phạm Văn C và bà Phạm Thị U phải chịu số tiền 112.496.000đ (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 56.002.500đ (Năm mươi sáu triệu, không trăm lẻ hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000230 ngày 14-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa